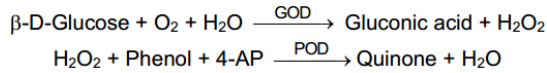


Xác định hàm lượng của Glucose - IVD

Lưu trữ ở 2°C-8°C.

NGUYÊN LÝ PHƯƠNG PHÁP ĐO
NGUYÊN LÝ PHƯƠNG PHÁP ĐO

Glucose oxidase (GOD) xúc tác oxy hóa đường thành gluconic acid. Hydrogen peroxide (H₂O₂) được phát hiện bởi chất nhận oxygen tạo màu, phenol, 4-aminophenazone (4-AP) trong sự có mặt của peroxidase (POD):



Cường độ của màu được tạo thành tỉ lệ với nồng độ đường trong mẫu.

Ý NGHĨA LÂM SÀNG

Đường là nguồn năng lượng chính cho hầu hết các tế bào của cơ thể, insulin giúp đường thuận lợi vào các tế bào. Bệnh tiểu đường là bệnh xuất hiện bởi sự tăng đường huyết, bệnh nhân tiểu đường biểu thị qua việc không có khả năng tạo ra insulin. Chẩn đoán lâm sàng không nên chỉ dựa vào một kết quả xét nghiệm đơn lẻ mà nên kết hợp với dữ liệu lâm sàng khác.

HÓA CHẤT

R	TRIS pH 7.4	92 mmol/L
	Phenol	0.3 mmol/L
	Glucose oxidase (GOD)	15000 U/L
	Peroxidase (POD)	1000 U/L
	4 - Aminophenazone (4-AP)	2.6 mmol/L

CHUẨN BỊ

R1 và R2: Tất cả các hóa chất đều đã được sử dụng

LƯU TRỮ & ỔN ĐỊNH

Tất cả các thành phần của bộ hóa chất ổn định cho đến ngày hết hạn sử dụng ghi trên nhãn khi được lưu trữ chặt chẽ, kín ở 2°C-8°C, bảo vệ tránh ánh sáng và ngăn chặn nhiễm bẩn trong quá trình sử dụng. Không sử dụng hóa chất đã hết hạn sử dụng.

Các dấu hiệu hóa chất bị hư hỏng:

- Xuất hiện các hạt li ti và đục.
- Hệ số hấp thụ blank ở 505 nm > 0,32

THIẾT BỊ PHỤ TRỢ

- Máy sinh hóa tự động BS120, BS200, SPIN 200E
- Các thiết bị phòng xét nghiệm thường quy khác

MẪU ĐO

- Mẫu huyết thanh hoặc huyết tương không tán huyết.
 Huyết thanh sẽ được loại bỏ đông máu càng nhanh càng tốt, ổn định của mẫu: 3 ngày ở 2°C-8°C.

GIÁ TRỊ THAM KHẢO

Huyết thanh hoặc huyết tương:
 60 ~ 110 mg/dL 3,33 ~ 6,10 mmol/L

Những giá trị này cho mục đích tham khảo; mỗi phòng thí nghiệm nên thiết lập phạm vi tham chiếu riêng của mình

CÀI ĐẶT TRÊN MÁY BS120, BS200, SPIN 200E

PARAMETERS			
Test	GLU / GLU	R1	300 / 300
Nº	**	R2	*
Full Name	GLU / GLU	Sample volume	3 / 3
Standard Nº		R1 Blank	
Reac. Type	Endpoint / Endpoint	Mixed Rgt Blank	
Pri. Wavelength	510 / 505	Linearity Range	0 mg/dL 500 mg/dL
Sec. Wavelength		Linearity Limit	*
Direction	Increase / Increase	Substrate Limit	*
Reac. Time	1_33 / 0_33	Factor	*
Incuba. Time		Prozone check	*
Units	mg/dL / mg/dL	q1	q2
Precision	Interger / Interger	q3	q4
		PC	Abc
CALIBRATION (Cal + Rgt Blk)			
Rule	One-point Linear / Two-point Linear		
Sensitivity	1 / 1		
Replicates	2 / 2		
Interval (days)	0 / 0		
Difference Limit			
SD			
Blank Response			
Error Limit			
Correlation Coefficient			

Thông số blank phải được thực hiện để có được kết quả tốt trong màn hình CAL từ menu chính. Việc hiệu chuẩn blank là ổn định cho đến 35 ngày. Sau khoảng thời gian này, các tham số blank phải được thực hiện một lần nữa để xác nhận hiệu chuẩn

KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

Huyết thanh mẫu chuẩn được khuyến cáo theo dõi hiệu suất của xét nghiệm: SPINTROL H Normal và Pathologic (Ref. 1002120 và 1002210). Nếu giá trị kiểm chuẩn nằm ngoài dải cho phép, kiểm tra lại thiết bị, hóa chất, và chất hiệu chuẩn. Mỗi phòng xét nghiệm nên thiết lập kế hoạch kiểm soát chất lượng riêng và phương án hiệu chỉnh nếu giá trị kiểm chuẩn không nằm trong dải cho phép.

CÁC LƯU Ý

1. Sự chuẩn hóa với chất chuẩn có thể tạo ra sai lệch liên quan ma trận, khuyến cáo chuẩn hóa sử dụng chất hiệu chuẩn huyết thanh (serum calibrator).
2. Sử dụng các đầu côn dùng một lần, sạch trong quá trình làm việc.

SÁCH CHUYÊN ĐỀ

1. L.A. Glucose. Kaplan A et al. Clin Chem The C.V. Mosby Co. St Louis. Toronto. Princeton 1984; 1032-1036.
2. Trinder P. Ann Clin Biochem 1969; 6 24-33.
3. Young DS. Effects of drugs on Clinical Lab. Tests, 4th ed AACC Press, 1995.
4. Young DS. Effects of disease on Clinical Lab. Tests, 4th ed AACC 2001.
5. Burtis A et al. Tietz Textbook of Clinical Chemistry, 3rd ed AACC 1999.
6. Tietz N W et al. Clinical Guide to Laboratory Tests, 3rd ed AACC 1995.

ĐÓNG GÓI

Ref: MI41011

Cont.

R: 6 x 30 mL